

Ôn tập nội dung 29/12

Từ vựng	Tiếng Trung		例	Ví dụ
Thứ	星期	禮拜	今天星期五。 明天是禮拜六。 後天是星期日。	Hôm nay là thứ Sáu. Ngày mai là thứ Bảy. Ngày mốt là Chủ Nhật.
Tiết	節次	節	第一節是國語。	Tiết đầu tiên là Môn Văn.
Môn học	科目	課	我最喜歡的科目是美術。	Môn học tôi thích là môn Mỹ thuật.
Văn	國語		我忘記帶國語課本了。	Tôi quên đem sách Văn rồi.
Toán	數學		我不會這道數學題。	Tôi không biết làm bài Toán này.
Tiếng Anh	英語		我只會一點點英語。	Tôi chỉ biết chút tiếng Anh.
Đọc sách	閱讀		老師讓我們在圖書館閱讀。	Thầy cho chúng tôi ở thư viện đọc sách.
Xã hội	社會		我不知道社會課要上什麼？	Tôi không biết môn Xã hội là học cái gì ?
Thể Dục	體育		體育老師要我們跳繩和跑步。	Cô Thể dục yêu cầu chúng tôi nhảy dây và chạy bộ.
Âm nhạc	音樂		音樂老師很溫柔。	Cô giáo Âm nhạc rất dịu dàng.
Mỹ thuật	美術		下午我回家了，沒有上美術課。	Chiều tôi về nhà rồi, không có học môn Mỹ thuật.
Khoa học tự nhiên	自然科學		自然科學很好玩。	Môn Khoa học tự nhiên rất thú vị.
linh hoạt (đàn hồi)	彈性		彈性課看老師安排。	Tiết đàn hồi xem thầy sắp xếp như thế nào.
tin học (vi tính)	資訊		資訊課是電腦課。	Môn tin học là môn vi tính.
hoạt động tổng hợp	綜合活動		綜合活動有很多活動。	Môn hoạt động tổng hợp có rất nhiều hoạt động.
Sức khỏe	健康		健康很重要。	Sức khỏe rất quan trọng.
Tiếng bản địa	本土語		我沒有學本土語。	Tôi không có học môn tiếng địa phương.
Tiếng Đài	台語		我不會台語。	Tôi không biết tiếng Đài.
Tiếng Trung (tiếng Hoa)	中文(華語)		我在學中文。	Tôi đang học tiếng Trung.
Bài kiểm tra	考卷		今天要訂簽考卷。	Hôm nay phải sửa và ký bài kiểm tra.
Thi	考試		明天要考試。	Ngày mai phải thi.
Học kỳ 1	上學期		上學期快要結束了。	Học kỳ 1 sắp kết thúc rồi.
Học kỳ 2	下學期		下學期快要開始了。	Học kỳ 2 sắp bắt đầu.